

Số: 80 /2024/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hạn mức giao đất nông nghiệp do tự khai hoang; tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-

CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1692/TTr-STNMT ngày 30 tháng 10 năm 2024 và Văn bản số 10258/STNMT-CSDD ngày 08 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh.

a) Quy định về hạn mức giao đất nông nghiệp do tự khai hoang theo quy định khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai năm 2024.

b) Quy định về tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng dưới 02 ha đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác cho tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng.

a) Cơ quan Nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

Điều 2. Quy định hạn mức giao đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang theo quy định tại khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai 2024

1. Hạn mức giao đất đối với trường hợp đang sử dụng vào mục đích đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối: 02 ha cho mỗi loại đất.

2. Hạn mức giao đất đối với trường hợp đang sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm: không quá 30 ha đối với các huyện miền núi; 10 ha đối với thành phố, thị xã và các huyện còn lại.

3. Hạn mức giao đất đối với trường hợp đang sử dụng vào mục đích đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng: 30 ha đối với mỗi loại đất.

Điều 3. Quy định tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ

1. Đối với chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác.

a) Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu và chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ, phê duyệt đối với các huyện, thị xã, thành phố.

b) Có phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của pháp luật về trồng trọt.

2. Đối với chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác

a) Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu và chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ, phê duyệt đối với các huyện, thị xã, thành phố.

b) Có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ trường hợp không phải thực hiện thủ tục quyết định đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định.

c) Có phương án trồng rừng thay thế hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2024.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5 Quyết định;
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ (đề b/cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (đề b/cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (đề b/cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (đề b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (đề b/cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang